

|                 |   |
|-----------------|---|
| (中學生) 中學生       | secondary school student<br>(zhōng xué shēng)         |
| (主婦) 主妇         | housewife, hostess (zhǔ fù)                           |
| (學) 学           | to learn (xué)  |
| (學生) 学生         | student (xué shēng)                                   |
| (家庭主婦) 家庭主妇     | housewife, homemaker (jiā<br>tíng zhǔ fù)             |
| (將來) 将来         | in the future (jiāng lái)                             |
| (小學生) 小学生       | elementary school student<br>(xiǎo xué shēng)         |
| (是...還是) 是...还是 | a form of an alternative<br>question (shì....hái shì) |
| (職業) 职业         | profession, professional (zhí<br>yè)                  |
| (運動員) 运动员       | athlete (yùn dòng yuán)                               |

(還是) 还是

or (hái shì)

(醫) 医

to cure (yī)

(醫生) 医生

doctor (yī shēng)

一起

together (yì qǐ)

作家

( zuò jiā ) writer, author

做

to do, to work (zuò)

原因

reason (yuán yīn)

可是

but (kě shì)

售货员

[N] shop assistant  
(shòuhuòyuán)

商

business (shāng)

商人

businessman (shāng rén)

太極拳

Tai Chi is an ancient Chinese internal martial art system (tài jí quán)

将来

(jiāng lái) - future

工人

( gōngrén ) labourer, worker

工作

work, job (gōng zuò)

护士

(hùshì) nurse

演员

( yǎn yuán ) actor

熟能生巧

skill comes from practice; practice makes perfect. (shú néng shēng qiǎo)

画家

( huà jiā ) painter

科学家

( kē xué jiā ) scientist

职业

(Zhíyè) profession; occupation

自然

naturally, of course (zì rán)

警察

policeman (jǐng chá)